

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2025/HS-PT

Ngày 20 tháng 5 năm 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn TỬ

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 15 và 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 251/2025/TLPT-HS ngày 08 tháng 4 năm 2025 đối với các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H.

Do có kháng cáo của bị cáo Đoàn Lê Hoài V và các bị cáo khác đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2025/HS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 285/2025/QĐXXPT-HS ngày 05 tháng 05 năm 2025, đối với:

- Các bị cáo kháng cáo:

1. **Đoàn Lê Hoài V**, sinh năm 1992 tại tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký thường trú: 89/1/49/42, Đường H, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Số A đường B, KDC N, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Đoàn Quang V1 sinh năm 1961 và bà Lê Thị T1 sinh năm 1965; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai; có vợ tên Trần Thị Ngọc Á, sinh năm 1999 và có 02 con đều sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú và bị tạm giữ ngày 24/10/2023, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 466/LTG ngày 31/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, đến ngày 20/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định hủy bỏ tạm giam và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. **Huỳnh Thúy N**, sinh năm 1982 tại tỉnh Tiền Giang; nơi đăng ký thường trú: H, D, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: 1040/36 L, Ấp C, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Huỳnh Văn N2, sinh năm 1952 (đã chết) và bà Mai Thị T2, sinh năm 1954; gia đình có 05 anh chị em, bị cáo là con út; bị cáo không có chồng, có 01 con tên Huỳnh Ngân K, sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú và bị tạm giữ ngày 23/10/2023, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 465/LTG ngày 31/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, đến ngày 20/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định hủy bỏ tạm giam và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. **Bùi Thị T**, sinh năm 1985 tại tỉnh Hưng Yên; nơi đăng ký thường trú: 4CH11, chung Cư T, Khu phố B, T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Bùi Đình K1, sinh năm 1949 và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1950; gia đình có 05 anh em, bị cáo là con út; có chồng tên Nguyễn Thanh P, sinh năm 1976 và có 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú và bị tạm giữ ngày 26/10/2023, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 467/LTG ngày 31/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, đến ngày 05/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định hủy bỏ tạm giam và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. **Vũ Thị Thanh N1**, sinh năm 1984 tại Vĩnh Phúc; nơi đăng ký thường trú: 158 đường T, Xóm Á, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Vũ Tuấn V2, sinh năm 1952 (đã chết) và bà Hà Thị H1, sinh năm 1958; gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ hai; có chồng tên Cao Xuân T3, sinh năm 1987 và có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú và bị tạm giữ ngày 06/11/2023, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 491/LTG ngày 15/11/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, đến ngày 05/01/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định hủy bỏ tạm giam và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

5. **Cao Thị H**, sinh năm 1968 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số B V, Phường G, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: B V, Phường H, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Cao Văn B, sinh năm 1941 và bà Phạm Thị B1, sinh năm 1940; gia

đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ hai; có chồng tên Trầm Cao M, sinh năm 1964 và có 02 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2006; tiền sự: Không;

Tiền án: Tại bản án số 17/HSPT ngày 16/2/1990, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phúc thẩm, xử phạt Cao Thị H 12 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản XHCN” và 12 tháng tù về tội “Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của công dân” và buộc bồi thường cho Xí nghiệp Q là 1.296.720 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Thành M1 1.280.750 đồng, bồi thường cho bà Nguyễn Thị M2 113.400 đồng. Cao Thị H phải nộp 15.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, nộp 15.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm, nộp 164.540 đồng án phí dân sự sơ thẩm (bị cáo chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa nộp án phí sơ thẩm, phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm).

Nhân thân: Tại bản án số 290/HSPT ngày 23/8/1993, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm, xử phạt Cao Thị H 12 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân” và buộc bồi thường cho bà Lê Thị Đ 1.354.000 đồng và 3 chỉ 5 phân vàng 24K, bồi thường cho bà Lê Thị D 1.500.000 đồng, bồi thường cho các cá nhân khác và đóng án phí giữ nguyên theo Bản án sơ thẩm số 64/HSST ngày 24/05/1993 (bồi thường cho bà Trần Thị Kim H2 03 chỉ vàng 24K, bồi thường cho bà Huỳnh Thị Kim O 370.000 đồng, đóng án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm tổng cộng 304.200 đồng). Cao Thị H phải nộp 15.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm (bị cáo đã chấp hành xong hình phạt và đóng án phí và bồi thường thiệt hại theo bản án).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Vũ Hoàng S, sinh năm 1981; nơi cư trú: D V, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn Á, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn có các bị cáo Đỗ Thị T4, Huỳnh Minh C, Nguyễn Trần Thương T5, Trần Văn C1, Lại Thị V3, Tạ Thị N4 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tuyên bố phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2, khoản 4 Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty L2, mã số thuế: 3600493401, địa chỉ: Số E đường A A, KCN B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3600493401, đăng ký lần đầu ngày 05/01/2009; đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Chí L1, sinh năm: 1963, nơi

thường trú: Số E đường T, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội; chức danh: Chủ tịch Công ty; ông L1 ủy quyền cho ông Nguyễn T6, sinh năm: 1968, HKTT: 3 L, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; chức danh: Giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty L2. Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Nguyên liệu đầu vào chủ yếu là “Đồng phế liệu” mua về đúc thành “Tấm đồng nguyên liệu”, sau đó kéo thành “Sợi dây đồng các loại”. Ngoài ra còn mua “Sợi dây đồng các loại” từ một số Công ty trong nước về để sản xuất, gia công.

Từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2023, Công ty L2 nộp thuế TNDN 15.102.021.665 đồng nhưng đã được hoàn thuế GTGT 521.449.781.574 đồng. Các doanh nghiệp xuất hóa đơn GTGT đầu vào cho Công ty L2 đa số đều ngừng kinh doanh, không nộp thuế. Đến nay, các doanh nghiệp này đa số cũng đã được các cơ quan thuế quản lý chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra để làm rõ. Kết quả kiểm tra từ tháng 01/2019 đến tháng 3/2023, Công ty L2 có dấu hiệu sử dụng hóa đơn GTGT đầu vào không hợp pháp như đã nêu trên với trị giá 5.879.816.446.030 đồng, thuế GTGT 587.981.644.603 đồng.

Căn cứ kết quả kiểm tra ngày 15/8/2023, Cục Thuế tỉnh Đ có Công văn số 10117/CHS-CTDON về việc chuyển hồ sơ vi phạm về thuế và hóa đơn có dấu hiệu tội phạm của Công ty L2 đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ để điều tra làm rõ.

Qua điều tra đã xác định được như sau, để bán đồng cho Công ty L2 thì phải có hóa đơn GTGT. Để có hóa đơn GTGT và hoàn thiện hồ sơ mua bán đồng với Công ty L2, các đối tượng đã mua hóa đơn GTGT của các công ty khác nhau (hiện nay không còn hoạt động, thành lập ra để bán hóa đơn) để hợp thức hóa số đồng bán cho Công ty L2, cụ thể như sau:

1. Đoàn Lê Hoài V mua của đối tượng tên T7 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) hóa đơn GTGT của 10 Công ty, cụ thể: Công ty TNHH T12, Công ty TNHH T13, Công ty TNHH V4, Công ty TNHH T14, Công ty TNHH T15, Công ty TNHH T12, Công ty TNHH T16, Công ty TNHH T17, Công ty TNHH Đ2, Công ty TNHH Đ3 (Trắng giao con dấu, hóa đơn GTGT bản giấy hoặc USB Token ký số để người mua tự xuất hóa đơn GTGT) với giá từ 1,95% đến 2,4% giá trị hàng hóa (trước thuế) ghi trên hóa đơn.

Sau đó, V bán lại cho Huỳnh Thúy N và Vũ Thị Thanh N1 với giá từ 2% đến 2,5% giá trị hàng hóa (trước thuế) để N và N1 hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2. V mở tài khoản ngân hàng của các Công ty rồi giao lại cho N quản lý tài khoản của các Công ty T12, Trần T8, Thuận P1, Hoàng A, Thiên A, Tiên P2 để nhận tiền thanh toán của Công ty L2; giao cho N1 quản lý tài khoản Công ty T17; V tự quản lý tài khoản các Công ty AT SCRAP, Long Mã, TRC giúp N1 để nhận tiền thanh toán của Công ty L2. Khi nhận tiền, V sẽ chuyển khoản đến các tài khoản theo yêu cầu của N1. Đến kỳ báo cáo thuế (hàng tháng hoặc hàng quý), các bên căn cứ tờ khai thuế GTGT và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn của các Công ty để tính chi phí và thanh toán tiền mua bán hóa đơn.

Đối chiếu bảng kê hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty L2 xác định trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 5/2023, Đoàn Lê Hoài V đã mua 969 hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 2.131.195.458.970 đồng để bán cho Huỳnh Thúy N và Vũ Thị Thanh N1.

Cụ thể như sau:

- Từ 07/10/2019 đến 25/5/2021: Bán 82 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ3 cho Vũ Thị Thanh N1 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 269.719.123.400 đồng.

- Từ ngày 31/5/2021 đến 30/7/2022: Bán 20 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T17 cho Vũ Thị Thanh N1 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 62.480.400.720 đồng.

- Từ ngày 21/10/2021 đến 14/7/2022: Bán 57 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T16 cho Vũ Thị Thanh N1 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 207.858.314.600 đồng.

- Từ ngày 06/8/2022 đến 09/01/2023: Bán 26 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ2 cho Vũ Thị Thanh N1 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 83.990.776.000 đồng.

- Từ 10/12/2018 đến 15/3/2020: Bán 132 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T12 cho Huỳnh Thúy N và Vũ Thị Thanh N1 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 188.059.984.750 đồng.

- Từ 22/12/2018 đến 17/10/2019: Bán 31 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T13 cho Huỳnh Thúy N với giá trị hàng hóa (trước thuế) là 55.314.577.750 đồng.

- Từ ngày 14/7/2020 đến 16/5/2022: Bán 103 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH V4 cho Huỳnh Thúy N với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 208.016.635.250 đồng.

- Từ ngày 11/4/2020 đến 21/4/2022: Bán 277 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T15 cho Huỳnh Thúy N với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 505.701.848.750 đồng.

- Từ ngày 15/6/2022 đến 27/5/2023: Bán 212 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T12 cho Huỳnh Thúy N với giá trị hàng hóa (trước thuế) là 465.749.888.500 đồng.

- Từ ngày 15/7/2022 đến 27/5/2023: Bán 29 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T14 cho Huỳnh Thúy N với giá trị hàng hóa (trước thuế) là 84.303.909.250 đồng.

Quá trình điều tra xác định Đoàn Lê Hoài V thu lợi số tiền 1.295.816.474 đồng và đã nộp 1.308.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

2. Vũ Thị Thanh N1 và Hồ Văn S1, sinh năm 1970, hộ khẩu thường trú: 53 đường B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (S1 đã chết năm 2023) thỏa thuận, thống nhất về việc cùng góp vốn để mua đồng bán cho Công ty L2.

N1 chịu trách nhiệm thu gom hàng, S1 chịu trách nhiệm liên hệ mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa đồng bán cho Công ty L2.

Ban đầu, khi giao hàng đến Công ty L2 thì N1 gửi phiếu nhập kho cho S1 liên hệ xuất hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T18. Sau đó, S1 hẹn N1 và Đoàn Lê Hoài V cùng gặp nhau để trao đổi, thống nhất hình thức mua bán hóa đơn GTGT. N1 liên hệ với Công ty L2 để chốt giá và số lượng rồi liên hệ mua đồng giao đến Công ty L2. N1 gửi thông tin để V hoàn thiện hồ sơ kèm hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T12 gửi Công ty L2 đề nghị thanh toán. V làm giúp N1 02 bộ hồ sơ, sau đó giao con dấu, hóa đơn GTGT bản giấy lại cho S1 tự làm hồ sơ. S1 nhờ Huỳnh Thúy N làm giúp 03 bộ hồ sơ mua bán của Công ty T12 với Công ty L2. Sau đó N1 tiếp tục liên hệ V mua hóa đơn GTGT của các Công ty TNHH Đ3, Công ty TNHH Đ4, Công ty TNHH T16, Công ty TNHH T17, Công ty TNHH Đ5 Hồ sơ của các công ty này do V hoàn tất gửi đến Công ty L2. Trong thời gian này, N1 còn liên hệ với ông Đặng Đình T9 – Phó Giám đốc Công ty L2 để chốt giá và số lượng rồi giao đồng đến Công ty L2. Theo thỏa thuận, N1 phải làm hồ sơ thanh toán với Công ty L2 nhưng gửi đến Công ty L2 để kiểm tra, đối chiếu trước. Lúc này S1 liên hệ mua hóa đơn GTGT của các công ty ở khu vực phía Bắc cụ thể: Công ty TNHH T19, Công ty TNHH Đ6, Công ty TNHH S2, Công ty TNHH S2, Công ty TNHH S3, Công ty TNHH S4, Công ty TNHH S5 để tiện việc kiểm tra, đối chiếu, hợp thức hóa hồ sơ. Chi phí mua hóa đơn từ 3% giảm dần về 2% giá trị hàng hóa (trước thuế).

Đối chiếu bảng kê hóa đơn đầu vào của Công ty L2 và các tài liệu thu thập được xác định: Trong thời gian từ năm 2018 đến 2023, N1 đã mua tổng cộng 328 hóa đơn GTGT của 13 công ty với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 1.147.032.785.270 đồng (trong đó mua của V 190 hóa đơn GTGT của 05 công ty có tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 634.845.432.750 đồng) để hợp thức hóa đồng phê liệu bán cho Công ty L2.

Cụ thể như sau:

- Từ ngày 10/12/2018 đến ngày 12/4/2019: Mua 05 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T12 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 10.796.818.000 đồng.

- Từ ngày 06/7/2020 đến ngày 7/7/2020: Mua 02 hóa đơn GTGT của TNHH T19 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 6.820.330.750 đồng.

- Từ ngày 26/06/2018 đến ngày 30/5/2019: Mua 31 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T18 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 137.236.661.300 đồng.

- Từ ngày 09/7/2020 đến ngày 13/7/2020: Mua 06 hóa đơn GTGT của công ty TNHH Đ6 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 25.144.523.750 đồng.

- Từ ngày 15/01/2019 đến ngày 17/3/2020: Mua 13 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH S2 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 23.607.889.000 đồng.

- Từ ngày 28/01/2019 đến ngày 09/9/2019: Mua 12 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH S2 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 37.772.123.000 đồng.

- Từ ngày 17/8/2019 đến ngày 16/12/2019: mua 05 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH S3 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 6.141.622.500 đồng.

- Từ ngày 31/5/2021 đến 30/7/2022: Mua 20 hoá đơn GTGT của Công Ty TNHH T17 với tổng giá trị hàng hoá (trước thuế) là 62.480.400.720 đồng.

- Từ ngày 21/10/2021 đến ngày 14/7/2022: Mua 57 hoá đơn GTGT của Công ty TNHH T16 với tổng giá trị hàng hoá (trước thuế) là 207.858.314.600 đồng.

- Từ ngày 06/8/2022 đến ngày 09/01/2023: Mua 26 hoá đơn GTGT của Công ty TNHH Đ2 với tổng giá trị hàng hoá (trước thuế) là 83.990.776.000 đồng.

- Từ ngày 07/10/2019 đến ngày 25/5/2021: Mua 82 hoá đơn GTGT của Công ty TNHH Đ3 với tổng giá trị hàng hoá (trước thuế) là 269.719.123.400 đồng.

- Từ ngày 17/02/2022 đến ngày 28/02/2023: Mua 19 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH S4 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 72.730.539.250 đồng.

- Từ ngày 21/01/2022 đến ngày 16/01/2023: Mua 50 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH S5 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 202.733.663.000 đồng.

Quá trình mua bán đồng với Công ty L2, Vũ Thị Thanh N1 thu lợi được số tiền 1.600.000.000 đồng, N1 và S1 mỗi người được hưởng 800.000.000 đồng. N1 đã nộp lại 800.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

3. Huỳnh Thúy N, khoảng giữa năm 2018, anh rể của N là Hồ Văn S1 nhờ N rút tiền tại ngân hàng giúp Vũ Thị Thanh N1. S1 đưa các giấy ủy nhiệm chi hoặc giấy rút tiền, giấy giới thiệu có sẵn chữ ký, con dấu của Công ty TNHH T18 để N rút tiền giao cho Cao Thị H (có tên gọi khác là chị H2) hoặc thực hiện chuyển tiền theo yêu cầu của H.

Quá trình rút tiền, N biết N1 bán đồng cho Công ty L2. Nhi chủ động liên hệ với ông Nguyễn T6 – Giám đốc Công ty L2 trao đổi về việc mua bán đồng thì được yêu cầu phải có hóa đơn GTGT. Một thời gian sau S1 đưa cho N con dấu, quyền hóa đơn GTGT của Công ty T12 để nhờ N làm giúp hồ sơ mua bán đồng với Công ty L2. N hỏi thì được biết S1 và N1 mua hóa đơn GTGT của Đoàn Lê Hoài V nên được Vũ giao lại để làm hồ sơ. Do muốn bán đồng cho Công ty L2, N liên hệ với V để hỏi mua hóa đơn GTGT. Hai bên thống nhất giá mua bán là 2,5% giá trị hàng hóa (trước thuế). V giao cho N con dấu, quyền hóa đơn GTGT của Công ty T13, các biểu mẫu rút tiền ngân hàng có sẵn chữ ký để N tự làm hồ sơ. Nhi gửi hồ sơ Công ty T13 cho Công ty L2 kiểm tra và xác nhận có thể làm hợp đồng mua bán với Công ty L2 thì bắt đầu thực hiện giao dịch. Sau khi chốt giá, số lượng đồng với Công ty L2, N mua đồng phế liệu của nhiều người rồi thuê xe vận chuyên đến bán cho Công ty L2. Sau đó N sử dụng hóa đơn GTGT của Công ty T13 để hợp thức hóa hồ sơ bán đồng cho Công ty L2.

Trong thời gian này, N giúp N1 làm 03 hồ sơ mua bán đồng của Công ty T12 với Công ty L2 thì S1 báo ngưng nên N trao đổi với V để N sử dụng con dấu, hóa đơn GTGT của Công ty T12. N đã lần lượt sử dụng hóa đơn GTGT của 06 công ty: T, Trần T8, T, Hoàng A, Thiên Â, Tiến P2 mua của V để hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2.

Đối chiếu bảng kê hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty L2 và các tài liệu, chứng cứ khác xác định từ 2018 đến tháng 5/2023, N mua của V 779 hóa đơn GTGT, với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 1.496.350.026.250 đồng, ngoài ra N còn giúp N1 hoàn thiện hồ sơ của 03 hóa đơn GTGT có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 4.157.126.000 đồng.

Cụ thể như sau:

- Từ 09/5/2019 đến 15/3/2020: Mua 127 hóa đơn GTGT của Công ty T12 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 177.263.166.750 đồng.

- Từ 05/01/2019 đến 17/10/2019: Mua 31 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T13 với giá trị hàng hóa (trước thuế) là 55.314.577.750 đồng.

- Từ ngày 14/7/2020 đến 16/5/2022: Mua 103 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH V4 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 208.016.635.250 đồng.

- Từ ngày 11/4/2020 đến 21/4/2022: Mua 277 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T15 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 505.701.848.750 đồng.

- Từ ngày 15/6/2022 đến 31/3/2023: Mua 212 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T12 với giá trị hàng hóa (trước thuế) là 465.749.888.500 đồng.

- Từ ngày 15/7/2022 đến 27/5/2023: Mua 29 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T14 với giá trị hàng hóa (trước thuế) là 84.303.909.250 đồng.

Quá trình mua bán với Công ty L2, Huỳnh Thúy N khai thu lợi 3.000.000.0000 đồng và đã nộp 3.000.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

4. Bùi Thị T, T liên hệ với ông Nguyễn T6 để bán đồng cho Công ty L2 thì được yêu cầu hàng phải có hóa đơn GTGT. Sau đó, T liên hệ mua từ đối tượng Trần Quốc T10 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) hóa đơn GTGT với chi phí 2,5% giá trị hàng hóa (trước thuế). T10 gửi thông tin công ty để T gửi cho Công ty L2 kiểm tra. Khi Công ty L2 xác nhận có thể ký hợp đồng mua bán thì T bắt đầu bán hàng cho Công ty L2. T liên hệ với ông T6, sau đó là Nguyễn Thị N5 nhân viên phòng vật tư Công ty L2 để chốt giá và số lượng bán. T mua đồng từ nhiều nguồn khác nhau rồi giao cho Công ty L2. Sau khi giao đồng, T gửi cho T10 thông tin để T10 hoàn thiện hồ sơ, xuất hóa đơn GTGT của các Công ty TNHH S5, Công ty TNHH T20 và Công ty TNHH K2 gửi đến Công ty L2 đề nghị thanh toán. Khi nhận đầy đủ hồ sơ, Công ty L2 thanh toán vào tài khoản công ty do T10 quản lý. T10 trừ chi phí bán hóa đơn GTGT rồi chuyển số tiền còn lại cho T.

Ngoài ra, để thuận lợi trong việc mua bán đồng với Công ty L2 và vay vốn ngân hàng, T đã thành lập công ty TNHH A1 và nhờ Nguyễn Văn T11, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: Xóm V, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An là cháu họ bên

chồng đứng tên Giám đốc. Để có hóa đơn GTGT xuất cho Công ty L2, T cũng liên hệ T10 để mua hóa đơn GTGT đầu vào cho Công ty A1.

Qua đối chiếu bảng kê hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty L2 cùng bảng kê hóa đơn GTGT đầu vào, đầu ra của Công ty A1 và các tài liệu, chứng cứ khác xác định: Trong thời gian từ 2018 đến tháng 6/2023, T mua 505 hóa đơn GTGT của 03 công ty (N, Hoàng Đạt P3, Thiên N6) có tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 1.049.287.040.295 đồng để xuất cho Công ty L2 và mua 260 hóa đơn GTGT của 14 công ty có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 586.497.220.850 đồng hợp thức hóa đầu vào cho Công ty A1.

Cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 5/6/2020: Mua 116 hóa đơn GTGT của Công ty S5 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 23.349.046.220 đồng.

- Từ ngày 27/8/2020 đến 12/7/2021: Mua 206 hóa đơn GTGT của Công ty T20 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 335.877.921.045 đồng.

- Từ ngày 13/5/2022 đến 07/6/2023: Mua 183 hóa đơn GTGT của Công ty K2 với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 479.918.657.050 đồng.

- Từ ngày 19/6/2020 đến ngày 31/5/2023: Mua 260 hóa đơn GTGT của 14 công ty tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 586.497.220.850 đồng, cụ thể:

- + 14 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ7 có giá trị hàng hóa trước thuế là 45.642.369.600 đồng, số lượng 278.439,5 kg đồng.

- + 79 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ8 có giá trị hàng hóa trước thuế là 202.113.310.970 đồng, số lượng 1.904.604,9 kg đồng.

- + 21 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ9 có giá trị hàng hóa trước thuế là 45.142.691.950 đồng, số lượng 273.326,5 kg đồng.

- + 03 hóa đơn GTGT của Công Ty TNHH T21 có giá trị hàng hóa trước thuế là 7.173.424.000 đồng, số lượng 42.612,5 kg đồng.

- + 06 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T22 có giá trị hàng hóa trước thuế là 12.371.897.300 đồng, số lượng 75.053,5 kg đồng.

- + 01 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH X có giá trị hàng hóa trước thuế là 3.254.599.900 đồng, số lượng 19.258 kg đồng.

- + 04 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ10 có giá trị hàng hóa trước thuế là 6.011.322.100 đồng, số lượng 56.004,5 kg đồng.

- + 06 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV Đ11 có giá trị hàng hóa trước thuế là 8.187.550.000 đồng, số lượng 66.086 kg đồng.

- + 31 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV T23 có giá trị hàng hóa trước thuế là 61.064.415.850 đồng, số lượng 411.343 kg đồng.

- + 33 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T24 có giá trị hàng hóa trước thuế là 95.006.517.490 đồng, số lượng 488.563,5 kg đồng.

+ 12 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T25 có giá trị hàng hóa trước thuế là 15.488.837.350 đồng, số lượng 133.525 kg đồng.

+ 17 hóa đơn GTGT của Công ty C3 có giá trị hàng hóa trước thuế là 29.372.721.900 đồng, số lượng 166.321 kg đồng.

+ 20 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T26 có giá trị hàng hóa trước thuế là 33.016.007.500 đồng, số lượng 192.520 kg đồng.

+ 13 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Đ9 có giá trị hàng hóa trước thuế là 22.651.554.940 đồng, số lượng 118.579,3 kg đồng.

Quá trình mua bán đồng với Công ty L2, Bùi Thị T thu lợi 2.300.000.000 đồng và đã nộp lại 2.500.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

5. Cao Thị H, khoảng tháng 5/2023, Lại Thị V3 trao đổi với H để bán đồng cho Công ty L2, cụ thể H sẽ bán hàng cho Công ty L2 còn Vĩnh xuất hóa đơn và hoàn thiện hồ sơ đề nghị thanh toán. Sau đó, V3 liên hệ với đối tượng tên S1 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) để mua hóa đơn. Hai bên thống nhất mua bán hóa đơn với giá 2,95% giá trị hàng hóa trước thuế. V3 báo cho H chi phí là 3%. Hiệp đồng ý nên các bên thống nhất thực hiện giao dịch. H liên hệ với N5 – nhân viên Công ty L2 để chốt giá, số lượng và hẹn lịch giao hàng. V3 sẽ ứng trước cho H một khoản tiền để làm tin, sau đó H giao đồng đến Công ty L2 để kiểm tra, phân loại, lập phiếu nhập kho rồi gửi cho Vĩnh phiếu nhập kho để V3 gửi lại cho S1, kèm thông tin giá đã chốt để S1 xuất hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV T27, hoàn thiện hồ sơ mua bán gửi Công ty L2 đề nghị thanh toán. Sau khi Công ty L2 thanh toán vào tài khoản Công ty T27, S1 tự trừ chi phí bán hóa đơn và chuyển lại cho V3 hoặc chuyển vào các tài khoản khác theo yêu cầu của H.

Đến đầu tháng 7/2023, do xảy ra mâu thuẫn nên H không trực tiếp mua bán đồng với Công ty L2. Lúc này V3 rủ Tạ Thị N4, sinh năm 1978, hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên mua đồng của H để bán cho Công ty L2 thì N4 đồng ý. N4 liên hệ với H hỏi thủ tục mua đồng phế liệu để bán cho công ty L2 thì được Hiệp đồng Ý và sẽ hỗ trợ N4 liên hệ với N5 để chốt giá. Còn V3 liên hệ với S1 mua hóa đơn GTGT của các Công ty TNHH MTV T27, Công ty TNHH T28, Công ty TNHH MTV T29 để hợp thức hóa đồng bán cho Công ty L2. Sau đó, H sẽ chở hàng đến Công ty L2 để giao hàng.

Căn cứ bảng kê hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty L2 và các tài liệu, chứng cứ xác định: Từ ngày 20/5/2023 đến ngày 14/10/2023, Cao Thị H và Lại Thị V3 mua 66 hóa đơn GTGT có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 271.572.092.750 đồng; Tạ Thị N4 mua 38 hóa đơn GTGT có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 152.558.388.750 đồng.

Cụ thể như sau:

+ Từ ngày 20/5/2023 đến ngày 10/7/2023, H thông qua V3 mua 28 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV T27, có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 119.013.713.000đ để hợp thức hóa đồng bán cho Công ty L2.

+ Từ ngày 13/7/2013 đến ngày 14/10/2023, N4, H thông qua V3 mua 38 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV T27 (08 hóa đơn), Công ty TNHH MTV T29 (13 hóa đơn), Công ty TNHH T28 (17 hóa đơn) có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 152.558.388.750 đồng để hợp thức hóa đồng bán cho Công ty L2.

Quá trình điều tra xác định Cao Thị H thu lợi số tiền 215.197.800 đồng, Lại Thị V3 thu lợi số tiền 133.621.236 đồng, Tạ Thị N4 thu lợi số tiền 249.449.150 đồng. H, V3, N4 đã nộp lại toàn bộ số tiền trên để khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo: Nguyễn Trần Thương T5, từ năm 2018 đến tháng 5/2023 T5 đã mua 40 hóa đơn GTGT của 07 công ty có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 54.387.977.190 đồng để hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2. T5 thu lợi số tiền 100.000.000 đồng và T5 đã nộp 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Bị cáo Đỗ Thị T4 trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 5/2023, T4 mua 174 hóa đơn GTGT của 06 công ty với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 626.804.008.700 đồng để hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2. T4 thu lợi 500.000.000 đồng và đã nộp 500.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Bị cáo Hùng Minh C2, khoảng cuối năm 2018, bị cáo Trần Văn C1 quen biết người đàn ông tên Đ1 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) và được Đ1 nhờ tìm nguồn thu mua đồng phế liệu. Chấn tìm đến kho phế liệu của C2 hỏi mua đồng phế liệu cho Đ1 để nhận được hoa hồng. Trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 5/2023, C2 thông qua C1 mua 422 hóa đơn GTGT của 06 công ty với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 930.824.032.950 đồng để hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2. C2 thu lợi 500.000.000 đồng và đã nộp 500.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; Trần Văn C1 thu lợi được 200.000.000 đồng và đã nộp lại số tiền 200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Do các bị cáo này không có kháng cáo nên không nêu chi tiết.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2025/HS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 106, 136, 292, 329, 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Vũ Thị Thanh N1, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Cao Thị H phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

1.1. Áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 (đối với bị cáo H); Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

1/ Đoàn Lê Hoài V 01 (một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giữ trước đó từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/01/2024.

2/ Vũ Thị Thanh N1 01 (một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giữ trước đó 06-11/2023 đến ngày 05/01/2024.

3/ Huỳnh Thúy N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giữ trước đó từ ngày 23/10/2023 đến ngày 20/01/2024.

4/ Bùi Thị T 02 (hai) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù; được trừ đi thời hạn tạm giữ trước đó từ ngày 26/10/2023 đến ngày 05/01/2024.

5/ Cao Thị H từ 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành hình phạt tù.

Phạt bổ sung các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Vũ Thị Thanh N1, Huỳnh Thị N7, Bùi Thị T, Cao Thị H mỗi bị cáo số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đỗ Thị T4, Hùng Minh C2, Trần Văn C1, Nguyễn Trần Thương T5, Lại Thị V3, Tạ Thị N4; về biện pháp tư pháp; về các vấn đề khác; về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/3/2025, các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với cùng nội dung kháng cáo xin Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo.

- Ngày 10/3/2025, bị cáo Vũ Thị Thanh N1 có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm, với nội dung kháng cáo xin Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hình phạt tù sang phạt tiền.

- Ngày 12/3/2025, bị cáo Cao Thị H có đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm, với nội dung kháng cáo xin Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hình phạt tù sang phạt tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- ***Bị cáo Đoàn Lê Hoài V trình bày:*** Xin thay đổi yêu cầu kháng cáo từ kháng cáo xin hưởng án treo sang kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền. Bị cáo thừa nhận nội dung và quyết định của án sơ thẩm là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo chỉ kháng cáo xin được chuyển hình phạt tù sang phạt tiền do. Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là sai trái và vô cùng hối hận, bị cáo V cho rằng mức hình phạt 01 năm tù là quá nặng nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc làm rõ tội phạm, mở rộng điều tra vụ án, sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú, gia đình bị cáo neo đơn, cha bị cáo mới mất năm 2023, mẹ già yếu cần người chăm sóc, vợ chưa có việc làm ổn định, 02 con sinh đôi còn nhỏ dưới 02 tuổi, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo không trực tiếp thành lập Công ty “ma” để mua bán hóa đơn mà chỉ tìm nguồn trên mạng mua và bán lại hóa đơn để hưởng chênh lệch, số tiền thu lợi bất chính 1.300.000.000 đồng bị cáo đã nộp đủ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc phát

hiện tội phạm và trong quá trình giải quyết vụ án; bị cáo có tích lũy và gửi được số tiền tiết kiệm có kỳ hạn là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng theo sổ sổ tiết kiệm: QT16782739, số tài khoản: 660704040060183 ngày 14/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 (V5) – Chi nhánh Q2 – Phòng G, nay bị cáo tự nguyện nộp và yêu cầu Tòa phong tỏa số tiền và tài khoản trên của bị cáo để làm căn cứ xem xét cho yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Vì thế, bị cáo V xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- **Bị cáo Huỳnh Thúy N trình bày:** Xin thay đổi yêu cầu kháng cáo từ kháng cáo xin hưởng án treo sang kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền. Bị cáo thừa nhận nội dung và quyết định của án sơ thẩm là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo nên bị cáo chỉ kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền, do bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai trái. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng mức hình phạt 02 năm 06 tháng tù là quá nặng nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc làm rõ tội phạm, bị cáo mua đồng phế liệu bán cho Công ty L2 là có thật nhưng vì bán đồng cho Công ty L2 phải xuất hóa đơn nên bị cáo mới mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa số đồng bán cho Công ty, dẫn đến phạm tội. Sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú, bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo là mẹ đơn thân đang nuôi 01 con 05 tuổi và mẹ già mắc bệnh cần chăm sóc; số tiền thu lợi bất chính 3.000.000.000 đồng bị cáo đã nộp đủ, bị cáo có đóng góp cho An sinh xã hội được Thư cảm tạ của Ủy ban M3 – phường B, Quận G ngày 01/3/2023; bị cáo có tích lũy và gửi được số tiền tiết kiệm có kỳ hạn số: CW 759280, số tài khoản: 060332198737 ngày 14/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S6 – Chi nhánh Q3 – Phòng G1, nay bị cáo tự nguyện nộp và yêu cầu Tòa phong tỏa số tiền và tài khoản trên của bị cáo để làm căn cứ xem xét cho yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Vì thế, bị cáo N xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- **Bị cáo Bùi Thị T trình bày:** Xin thay đổi yêu cầu kháng cáo từ kháng cáo xin hưởng án treo sang kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền, bị cáo thừa nhận nội dung và quyết định của án sơ thẩm là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo nên bị cáo chỉ kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền. Bị cáo cho rằng mức hình phạt 02 năm tù là quá nặng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo mua đồng phế liệu bán cho Công ty L2 là có thật nhưng vì bán đồng cho Công ty L2 phải xuất hóa đơn nên bị cáo mới mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa số đồng bán cho Công ty, dẫn đến phạm tội, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bị cáo đầu thú, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo có nhiều đóng góp cho công tác xã hội được Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng tặng Giấy khen đã có nhiều thành tích trong công tác khuyến học, khuyến tài năm 2021 – 2022; được Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện Thành phố Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận hiến máu tình nguyện” năm 2017, 2025; số tiền thu

lợi bất chính bị cáo đã nộp khắc phục toàn bộ 2.500.000.000 đồng; gia đình bị cáo có công với cách mạng, bản thân bị cáo đang nuôi 02 con nhỏ, cha mẹ già yếu; bị cáo có tích lũy và gửi được số tiền tiết kiệm có kỳ hạn là 470.000.000 (bốn trăm năm chục triệu) đồng theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số: CX 783725, số tài khoản: 060332192151 ngày 14/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S6 – Chi nhánh Q4 – Phòng G2, nay bị cáo tự nguyện nộp và yêu cầu Tòa phong tỏa số tiền và tài khoản trên của bị cáo để làm căn cứ xem xét cho yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Vì thế, bị cáo T xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Bị cáo Vũ Thị Thanh N1 trình bày: Bị cáo giữ yêu cầu kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền, bị cáo thừa nhận nội dung và quyết định của án sơ thẩm là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo nên bị cáo chỉ kháng cáo xin được chuyển hình phạt sang hình phạt tiền, do bị cáo mua đồng phế liệu bán cho Công ty L2 là có thật nhưng vì bán đồng cho Công ty L2 phải xuất hóa đơn nên bị cáo mới mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa số đồng bán cho Công ty dẫn đến phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng mức hình phạt 01 năm tù là quá nặng nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết như bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc làm rõ tội phạm, mở rộng điều tra vụ án và sau khi phạm tội bị cáo đã đầu thú, số tiền thu lợi bất chính 800.000.000 đồng bị cáo đã nộp đủ, bị cáo có tích lũy và gửi được số tiền tiết kiệm có kỳ hạn là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng theo thẻ tiết kiệm LA 5947728, số tài khoản: 6778450058305 ngày 14/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q5 (MB) – Chi nhánh T30 – Phòng G3, nay bị cáo tự nguyện nộp và yêu cầu Tòa phong tỏa số tiền và tài khoản trên của bị cáo để làm căn cứ xem xét cho yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Vì thế, bị cáo N1 xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Bị cáo Cao Thị H trình bày: Bị cáo giữ yêu cầu kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền, bị cáo thừa nhận nội dung và quyết định của án sơ thẩm là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo nên bị cáo chỉ kháng cáo xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền, do bị cáo mua đồng phế liệu bán cho Công ty L2 là có thật nhưng vì bán đồng cho Công ty L2 phải xuất hóa đơn nên bị cáo mới mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa số đồng bán cho Công ty dẫn đến phạm tội. Bị cáo cho rằng mức hình phạt 01 năm 04 tháng tù là quá nặng, nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng tình tiết tăng nặng “Tái phạm” theo điểm h Điều 52 Bộ luật Hình sự vì Bản án hình sự số 17/HSPT ngày 16/02/1990 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên phạt bị cáo 24 tháng tù về các tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản XHCN” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân”, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù và án phí, bồi thường thiệt hại; quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, số tiền thu lợi bất chính 215.197.800 đồng bị cáo đã nộp đủ; bị cáo có tích lũy và gửi được số tiền tiết kiệm có kỳ hạn là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, số SERI AAE3214476, số tài khoản: 816010779619 ngày

14/5/2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ12 (B2) – Chi nhánh B3, nay bị cáo tự nguyện nộp và yêu cầu Tòa phong tỏa số tiền và tài khoản trên của bị cáo để làm căn cứ xem xét cho yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Vì thế, bị cáo H xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tòa cấp sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H và các bị cáo khác phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” và xử phạt các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H theo điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, không oan, sai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung án sơ thẩm đã nêu; ngoài ra, các bị cáo cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới để làm căn cứ xem xét cho yêu cầu kháng cáo của các bị cáo. Theo đó, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật đối với các tình tiết giảm nhẹ mới, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

- Các bị cáo không tham gia tranh luận, xin Hội đồng xét xử xem xét các căn cứ xin chuyển hình phạt tù sang phạt tiền mà các bị cáo đã trình bày nêu trên.

Lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, nên các quyết định, hành vi của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

Kháng cáo của các bị cáo còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” đúng như nội dung án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm, phù hợp với kết quả điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định:

Từ năm 2018 đến năm 2023, để bán đồng phế liệu cho Công ty L2 thì phải có hóa đơn GTGT. Để có hóa đơn GTGT, các bị cáo đã mua hóa đơn của các

công ty thành lập trong nước nhưng hiện nay không còn hoạt động để bán hóa đơn với giá từ 1,9% đến 3% giá trị hàng hóa (trước thuế) nhằm hợp thức hóa nguồn đồng phế liệu bán cho Công ty L2, cụ thể:

- Đoàn Lê Hoài V đã mua 969 hóa đơn GTGT với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 2.131.195.458.970 đồng của đối tượng tên T7 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) hóa đơn GTGT của 10 công ty với giá từ 1,95% đến 2,4% giá trị hàng hóa (trước thuế) rồi bán cho Huỳnh Thúy N và Vũ Thị Thanh N1 với giá từ 02% đến 2,5% giá trị hàng hóa trước thuế. Đoàn Lê Hoài V thu lợi số tiền 1.295.816.474 đồng. Hiện đã nộp đủ tiền thu lợi bất chính.

- Vũ Thị Thanh N1 và Hồ Văn S1 (đã chết năm 2023) đã mua tổng cộng 328 hóa đơn GTGT của 13 công ty với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 1.147.032.785.270 đồng với giá từ 2% đến 2,5% giá trị hàng hóa trước thuế (trong đó mua của V 190 hóa đơn GTGT của 05 công ty có tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 634.845.432.750 đồng) để hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2. Vũ Thị Thanh N1 cùng với Hồ Văn S1 thu lợi được số tiền 1.600.000.000 đồng. Trong đó, N1 và S1 mỗi người được hưởng 800.000.000 đồng. N1 đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính.

- Huỳnh Thúy N mua 779 hóa đơn GTGT của các công ty với tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 1.496.350.026.250 đồng do Đoàn Lê Hoài V bán với giá từ 02% đến 2,5% giá trị hàng hóa trước thuế. Ngoài ra, N giúp N1 hoàn thiện hồ sơ 03 hóa đơn GTGT có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 4.157.126.000 đồng. Huỳnh Thúy N hưởng lợi số tiền 3.000.000.000 đồng. N đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính.

- Bùi Thị T mua 505 hóa đơn GTGT của 03 công ty S5 (N, Hoàng Đạt P3, Thiên N6) có tổng giá trị hàng hóa (trước thuế) là 1.049.287.040.295 đồng và mua 260 hóa đơn GTGT của 14 công ty có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 586.497.220.850 đồng của đối tượng Trần Quốc T10 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) với giá 2,5% giá trị hàng hóa trước thuế để hợp thức hóa đầu vào cho Công ty A1 bán đồng phế liệu cho Công ty L2. Bùi Thị T thu lợi số tiền 2.300.000.000 đồng. T đã nộp đủ tiền thu lợi bất chính.

- Cao Thị H thông qua Lại Thị Vĩnh mua 28 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV T27, có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 119.013.713.000 đồng của đối tượng tên S1 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) với giá 2,95% giá trị hàng hóa trước thuế để hợp thức hóa đồng phế liệu bán cho Công ty L2; Tạ Thị N4, Cao Thị H thông qua Lại Thị Vĩnh mua 38 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH MTV T27, Công ty TNHH MTV T29, Công ty TNHH T28 có giá trị hàng hóa (trước thuế) là 152.558.388.750 đồng của đối tượng tên S1 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) với giá 2,95% giá trị hàng hóa trước thuế để hợp thức đồng phế liệu bán cho Công ty L2. Cao Thị H thu lợi số tiền 215.197.800 đồng. Lại Thị V3 thu lợi số tiền 133.621.236 đồng. Tạ Thị N4 thu lợi số tiền 249.449.150 đồng. Hiện nay, H đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính.

Như vậy, các bị cáo đã có hành vi mua bán trái phép hóa đơn đã ghi nội dung từ 30 số trở lên và thu lợi bất chính từ việc phạm pháp từ 100.000.000 đồng

trở lên nên Tòa sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan, sai.

[3] Xét kháng cáo xin chuyển hình phạt từ hình phạt tù sang hình phạt tiền của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết tăng nặng đối với bị cáo Cao Thị H vào năm 1990 đã bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kết án (Bản án hình sự phúc thẩm số 17/HSPT). Theo kết quả xác minh, bị cáo H chưa thi hành án phí hình sự sơ thẩm, án phí hình sự phúc thẩm và bồi thường dân sự; bị cáo cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bị cáo đã thi hành xong về án phí và các quyết định khác của bản án nên xác định có 01 tiền án, phạm tội thuộc trường hợp tái phạm là tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo khác không có tình tiết tăng nặng.

Xét, việc áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm đối với bị cáo H là chưa chính xác, bởi:

Theo Kết luận điều tra bổ sung số 224/BKL-VPCQCSĐT ngày 30/9/2024 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã xác định bị cáo Cao Thị H: Tiền án, tiền sự: 02 tiền án, ngày 16/02/1990, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 24 tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản XHCN*” và “*Lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của công dân*”; ngày 23/8/1993, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 12 tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân*”. Hiện bị cáo H đã được xóa án tích.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Kết luận điều tra bổ sung kết luận bị cáo H đã được xóa án tích là có căn cứ do sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo H cung cấp chứng cứ mới để chứng minh. Bản án hình sự phúc thẩm số 290/HSPT ngày 23/8/1993 phạt bị cáo H 12 tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản công dân*” thì bị cáo H chấp hành xong hình phạt tù, riêng án phí, trách nhiệm dân sự thì bị cáo chấp hành xong vào ngày 28/10/1993 (theo xác nhận số 99/GXN-THADS ngày 19/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình; Đối với Bản án hình sự phúc thẩm số 17/HSPT ngày 16/02/1990; về hình phạt theo “*Giấy tha phạm nhân hết hạn tù*” số 57/GRT-PC25 ngày 06/3/1991 của Công an Thành phố H thì bị cáo H đã chấp hành xong hình phạt tù từ ngày 06/3/1991; đối với án phí hình sự sơ thẩm 15.000 đồng và án phí hình sự phúc thẩm 15.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm 134.540 đồng, bồi thường cho Xí nghiệp Q là 1.296.720 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Thành M1 1.280.730 đồng, bồi thường cho bà Nguyễn Thị M2 112.400 đồng, theo kết quả điều tra bổ sung thể hiện.

Tại Văn bản số 4359/CCTHADS ngày 28/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình xác định: Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình đã ra Quyết định về việc ủy thác thi hành án số 198/QĐ-THA ngày 08/10/1990 đối với Cao Thị H đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh để tổ chức thi hành các khoản án phí và các khoản bồi thường nêu trên.

Tuy nhiên, tại Văn bản số 2760/CCTHADS ngày 19/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh xác định: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh chưa nhận được Quyết định ủy thác thi hành án số 198/QĐ-THA ngày 09/10/1990 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình để thi hành. Như vậy, việc chậm trễ thi hành các khoản án phí và không bồi thường thiệt hại không phải do lỗi của bị cáo H.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo H cung cấp chứng cứ mới: Quyết định thi hành án chủ động số: 1322/QĐ-CCTHADS ngày 06/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, quyết định cho thi hành đối với bị cáo Cao Thị H 15.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, 15.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm, 134.540 đồng án phí dân sự sơ thẩm (BAHSPT số 17 nêu trên).

Theo “Giấy xác nhận kết quả thi hành án” số 999/GXN.THADS ngày 06/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình xác nhận: Đến ngày 06/3/2025, bị cáo H đã thi hành xong các khoản án phí đối với các khoản bồi thường, đến nay đã hết thời hiệu yêu cầu theo luật định.

- Theo khoản 11. Xóa án tích, Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì:

“d-

Đối với các quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự (như: tiền bồi thường thiệt hại; trả lại tài sản; tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến thiệt hại; tịch thu tài sản, án phí...) thì vẫn thi hành theo các quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự (Điều 1). Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự đã quy định cụ thể về thời hiệu thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; do đó, để xem xét thời hiệu thi hành án đối với các quyết định về tài sản trong bản án hình sự đã hết hay chưa thì cần phân biệt như sau:

d.1- Đã hết thời hiệu thi hành án đối với các quyết định về tài sản trong bản án hình sự, nếu hết thời hạn quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự mà không có trở ngại khách quan, nhưng người được thi hành án không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án hoặc trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải chủ động ra quyết định thi hành án, nhưng đã không ra quyết định thi hành án.

Ví dụ:

- Hết thời hạn 3 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, cá nhân được Tòa án quyết định trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại mặc dù không có trở ngại khách quan, nhưng không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án, thì quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại này của Tòa án hết hiệu lực thi hành.

- Hết thời hạn 1 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức được thi hành án không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án đối với quyết định về trả tài sản hoặc bồi thường

thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa và Thủ trưởng cơ quan thi hành án cũng không chủ động ra quyết định thi hành án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự, thì quyết định của Tòa án hết hiệu lực thi hành”.

- Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐTP ngày 10/6/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù nêu:

“Điều 3. Về thời hiệu thi hành bản án quy định tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự.

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự quy định tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự là thời hiệu thi hành bản án về quyết định hình phạt;

Thời hiệu thi hành bản án đối với quyết định về bồi thường thiệt hại, án phí và quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự”.

Như vậy, thời hiệu thi hành bản án đối với quyết định về bồi thường thiệt hại, án phí và quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

- Về thi hành án theo yêu cầu:

Theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014 quy định thời hiệu yêu cầu thi hành án: *“... Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án...”.*

- Về thi hành án chủ động:

Tại Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2014 quy định thời gian ra quyết định thi hành án:

“1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành đối với phần bản án, quyết định sau đây: a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí; b) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;...”

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án”.

Với các quy định của pháp luật nêu trên, việc ngày 06/3/2025 Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình mới ra quyết định thi hành án chủ động để buộc bị cáo H phải nộp các khoản án phí và bị cáo đã nộp xong cùng ngày 06/3/2025. Tuy nhiên, việc buộc bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng tái phạm là không đảm bảo tính công bằng vì thời hiệu thi hành án chủ động và thi hành án theo yêu cầu đã hết theo các quy định và hướng dẫn nêu trên.

Theo đó, Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng tình tiết tăng nặng tái phạm đối với bị cáo H theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Như vậy, bị cáo H được hưởng các tình tiết giảm nhẹ như sau: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; có nhiều đóng góp cho an sinh xã hội có 03 Giấy cảm ơn của Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Trà Vinh do hỗ trợ quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn trên địa bàn năm 2022, 2023, 2024 mỗi năm 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, 03 Giấy cảm ơn của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh về hỗ trợ quà cho hộ nghèo, cận nghèo, gia đình khó khăn các năm 2022, 2023, 2024; bị cáo đã nộp đủ số tiền thu lợi bất chính theo quy định tại các điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Như nhận định trên, bị cáo mua đồng phế liệu bán cho Công ty L2 là có thật nhưng muốn bán được thì phải có hóa đơn GTGT. Để có hóa đơn GTGT, bị cáo đã mua hóa đơn của các Công ty thành lập trong nước nhưng hiện nay không còn hoạt động để bán với giá từ 1,9% đến 3% giá trị hàng hóa (trước thuế) nhằm hợp thức nguồn đồng phế liệu bán cho công ty L2 và hưởng lợi, mục đích chính của bị cáo là lợi ích kinh tế. Bị cáo đã chứng minh được khả năng tài chính đủ điều kiện để áp dụng hình phạt tiền.

Vì thế, Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; chấp nhận kháng cáo của bị cáo H; sửa án sơ thẩm, áp dụng Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền đối với bị cáo H đánh vào lợi ích kinh tế của bị cáo cũng đủ răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3.2] Các bị cáo còn lại gồm Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1:

Như nhận định nêu trên, các bị cáo mua đồng phế liệu bán cho Công ty L2 là có thật nhưng muốn bán được thì phải có hóa đơn GTGT. Để có hóa đơn GTGT, các bị cáo đã mua hóa đơn của các Công ty thành lập trong nước nhưng hiện nay không còn hoạt động, để bán với giá từ 1,9% đến 3% giá trị hàng hóa (trước thuế) nhằm hợp thức nguồn đồng phế liệu bán cho công ty L2 và thu lợi bất chính dẫn đến phạm tội, mục đích chính của các bị cáo là vì lợi ích kinh tế.

Khi lượng hình, Tòa sơ thẩm đã xem xét cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải; đầu thú; nộp đủ tiền thu lợi bất chính theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là đúng nhưng chưa đủ. Do quá trình điều tra và giải quyết vụ án, các bị cáo đều tích cực hợp tác với cơ quan điều tra, ngoài ra bị cáo Huỳnh Thúy N là lao động chính trong gia đình, là mẹ đơn thân đang nuôi con mới 05 tuổi, nuôi mẹ 71 tuổi già yếu, đau bệnh thường xuyên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện N ngày 19/02/2025, bị cáo N có nhiều đóng góp cho công tác từ thiện được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường M3, Quận G xác nhận năm 2023; bị cáo T được Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng tặng Giấy khen đã có nhiều thành tích trong công tác khuyến học, khuyến tài năm 2021 – 2022, được Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện Thành phố Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận hiến máu tình nguyện” năm 2017, 2025, gia đình bị cáo có

công với cách mạng, bản thân bị cáo đang nuôi 02 con nhỏ, cha, mẹ già yếu; các bị cáo V, N, T, N1 đã chứng minh được khả năng tài chính, đủ điều kiện để áp dụng hình phạt tiền và có tình tiết giảm nhẹ mới tại điểm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Vì thế, Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo V, N, T, N1; sửa án sơ thẩm, áp dụng Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền đối với các bị cáo, đánh vào lợi ích kinh tế của các bị cáo cũng đủ răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Phong tỏa toàn bộ tài khoản của các bị cáo V, N, T, N1, H theo các Lệnh phong tỏa tài khoản của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, để đảm bảo thi hành án.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đỗ Thị T4, Hùng Minh C2, Trần Văn C1, Nguyễn Trần Thương T5, Lại Thị V3, Tạ Thị N4; về biện pháp tư pháp; về các vấn đề khác; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2025/HS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Tuyên bố các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2.1. Xử phạt bị cáo Đoàn Lê Hoài V 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2.2. Xử phạt bị cáo Huỳnh Thúy N 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2.3. Xử phạt bị cáo Bùi Thị T 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2.4. Xử phạt bị cáo Vũ Thị Thanh N1 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

2.5. Xử phạt bị cáo Cao Thị H 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

3. Phong tỏa tài khoản, cụ thể như sau:

3.1. Phong tỏa số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng trong tài khoản số 660704040060183 của bị cáo Đoàn Lê Hoài V tại Ngân hàng Thương mại Cổ

phần Q1 – Chi nhánh Q2 – Phòng G để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đoàn Lê Hoài V (theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 874/TACC ngày 15 tháng 5 năm 2025).

3.2. Phong tỏa số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm chục triệu) đồng trong tài khoản số 060332198737 của bị cáo Huỳnh Thúy N tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S6 – Chi nhánh Q3 – Phòng G1 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Huỳnh Thúy N (theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 869/TACC ngày 15 tháng 5 năm 2025).

3.3. Phong tỏa số tiền 470.000.000 (bốn trăm bảy mươi triệu) đồng trong tài khoản số 060332192151 của bị cáo Bùi Thị T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S6 – Chi nhánh Q4 – Phòng G2 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Bùi Thị T (theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 873/TACC ngày 15 tháng 5 năm 2025).

3.4. Phong tỏa số tiền 350.000.000 (ba trăm năm chục triệu) đồng trong tài khoản số 6778450058305 của bị cáo Vũ Thị Thanh N1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q5 – Chi nhánh T30 – Phòng G3 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Vũ Thị Thanh N1 (theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 872/TACC ngày 15 tháng 5 năm 2025).

3.5. Phong tỏa số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng trong tài khoản số 816010779619 của bị cáo Cao Thị H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ12 – Chi nhánh B3 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Cao Thị H (theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 871/TACC ngày 15 tháng 5 năm 2025).

4. Án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo Đoàn Lê Hoài V, Huỳnh Thúy N, Bùi Thị T, Vũ Thị Thanh N1, Cao Thị H không phải nộp án phí phúc thẩm.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đỗ Thị T4, Hùng Minh C2, Trần Văn C1, Nguyễn Trần Thương T5, Lại Thị V3, Tạ Thị N4; về biện pháp tư pháp; về các vấn đề khác; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Các bị cáo tại ngoại;
- Lưu HS (2), VT (5), 35b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu

